

Số: 4732/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 24/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Công văn số 1423/TTg-QHQT ngày 16/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc khung chính sách dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2034/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Căn cứ Thông báo số 3199/TB-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-TN&MT ngày 28/12/2021 và Công văn số 581/CV-TTPTQĐ ngày 22/12/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi đất của 14 hộ gia đình, cá nhân, cụ thể:

- Địa chỉ thường trú: Tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên.

- Tổng diện tích đất thu hồi: 1.074,8 m².

- Loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn:	85,3 m ²
+ Đất bằng trồng cây hàng năm khác:	695,1 m ²
+ Đất chuyên trồng lúa nước:	62,0 m ²

+ Đất trồng lúa nước còn lại: 232,4 m²

(Có biểu tổng hợp chi tiết kèm theo)

- Vị trí khu đất: Tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Lý do thu hồi đất: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch UBND xã Phúc Than có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng; trường hợp các hộ có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định thu hồi đất tại trụ sở UBND xã Phúc Than, tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện có trách nhiệm giao Quyết định đến từng người có đất bị thu hồi và chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi nằm trong phạm vi GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Phúc Than thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi chi trả tiền bồi thường và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên yêu cầu Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Phúc Than; Ban Quản lý dự án 2; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. *U*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Ban quản lý dự án 2;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Phúc Than;
- Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi;
- Lưu: VT, TNMT. *z*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thăng

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH KHU ĐẤT GPMB DỰ ÁN:

Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ
(tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực huyện Than Uyên)

(Đính kèm Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m ²)			
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)
1	Đào Văn Triệu, Đường Thị Phơi	Đội 9	58	183	62,00	62,00	10	11	
Tổng					62,00	62,00	-	-	-
2	Khuất Văn Độ, Trần Thị Huệ	Đội 9	74	267	6,60				6,60
Tổng					6,60				6,60
	Nguyễn Quý Trọng, Nguyễn Thị Nhâm	Đội 9	74	239	37,70				37,70
	Nguyễn Quý Trọng, Nguyễn Thị Nhâm	Đội 9	75	132	25,30				25,30
	Nguyễn Quý Trọng, Nguyễn Thị Nhâm	Đội 9	74	238	20,40				20,40
Tổng					83,40				83,40
3	Nguyễn Thị Hương	Đội 9	74	211	2,50				2,50
Tổng					2,50				2,50
4	Nguyễn Văn Bình	Đội 9	74	435	10,90				10,90
Tổng					10,90				10,90
	Nguyễn Văn Hiền, Phạm Thị Hoa	Đội 9	74	257	1,30				1,30
Tổng					1,30				1,30
	Nguyễn Viết Thành, Nguyễn Thị Liên	Đội 9	74	273	17,20				17,20
	Nguyễn Viết Thành, Nguyễn Thị Liên	Đội 9	74	274	17,80				17,80
Tổng					35,00				35,00
	Nguyễn Văn Hùng, Phạm Thị Nga	Khu 7, TT Than Uyên	75	643	117,70				117,70
Tổng					117,70				117,70
	Đào Văn Biên, Lò Thị Duyên	Bản Nậm Ngừa	69	1123	51,20				51,20
Tổng					51,20				51,20
	Lò Văn Sơn, Vàng Thị Phó	Bản Nậm Ngừa	69	293	57,00				57,00
	Lò Văn Sơn, Vàng Thị Phó	Bản Nậm Ngừa	69	294	47,20				47,20
	Lò Văn Sơn, Vàng Thị Phó	Bản Nậm Ngừa	69	295	56,60				56,60
	Lò Văn Sơn, Vàng Thị Phó	Bản Nậm Ngừa	69	296	55,50				55,50
Tổng					216,30				216,30

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng (m2)			
						Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	Lò Văn Sim	Bản Nậm Ngựa	75	31	20,90				20,90
11	Tổng				20,90	-	-	-	20,90
	Vàng Văn Thù, Hà Thị Thìn	Bản Nậm Ngựa	68	929	16,10			16,1	
	Vàng Văn Thù, Hà Thị Thìn	Bản Nậm Ngựa	68	942	137,80				137,80
	Vàng Văn Thù, Hà Thị Thìn	Bản Nậm Ngựa	68	943	24,30				24,30
12	Tổng				178,20		-	16,1	162,10
	Mè Thị Cu	Bản Sấp Ngựa	69	292	85,30	85,3			
13	Tổng				85,30	85,3	-	-	-
	Hoàng Đình Thu, Phan Thị Liên	Bản Nậm Ngựa	75	40	8,40				8,40
	Hoàng Đình Thu, Phan Thị Liên	Bản Nậm Ngựa	69	1183	195,10				195,10
14	Tổng				203,50		-	-	203,50
	Tổng diện tích				1.074,8	85,3	62,0	232,4	695,1



Số: 4748/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi

đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt đơn giá bồi thường về tài sản, cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn các huyện Tân Uyên, Than Uyên thuộc Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc, do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định 3213/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án "Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc" do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực xã Phúc Than huyện Than Uyên);

Căn cứ Quyết định số 949/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-TTg ngày 24/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Công văn số 1423/TTg-QHQT ngày 16/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc khung chính sách dự án “Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc” do ADB và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2034/QĐ-BGTVT ngày 17/9/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1630/QĐ-BGTVT ngày 30/8/2019 của Bộ Giao thông vận tải về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Căn cứ Thông báo số 3199/TB-UBND ngày 15/11/2021 của UBND huyện về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Căn cứ Quyết định số 4732/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công

cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên);

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 188/TTr-TN&MT ngày 28/12/2021 và Công văn số 582/CV-TTPTQĐ ngày 22/12/2021 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Phúc Than, huyện Than Uyên), cụ thể như sau:

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân: 36 hộ.

2. Tổng kinh phí phê duyệt bồi thường, hỗ trợ: 2.392.515.035 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm chín mươi hai triệu năm trăm mười năm nghìn không trăm ba năm đồng*). Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	488.158.983 đồng
+ Bồi thường về đất:	98.371.400 đồng
+ Bồi thường tài sản, vật kiến trúc:	169.740.589 đồng
+ Bồi thường cây trồng vật nuôi:	64.202.595 đồng
+ Hỗ trợ:	155.844.400 đồng

- Chi phí tổ chức thực hiện

(Theo kết quả thẩm định số 129/KQTD-TCKH ngày 24/11/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch) 1.904.356.052 đồng

(Có bảng tổng hợp phương án chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Từ vốn đối ứng của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 2034 ngày 17/9/2018 của Bộ giao thông vận tải.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên yêu cầu Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Ban quản lý dự án 2; Chủ tịch UBND xã Phúc Than; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Ban quản lý dự án 2;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND xã Phúc Than;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT, TNMT. *g*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



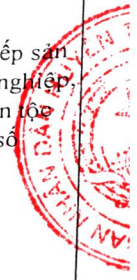
Nguyễn Văn Thăng

BẢNG TỔNG HỢP DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do Ngân hàng Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ
(tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực huyện Than Uyên)

(Đính kèm Quyết định số: 4748/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
A	Tổng mức bồi thường						
I	Chi trả cho chủ sở hữu tài sản					2.392.515.035	
-	Đất					488.158.983	
-	Tài sản, VKT					98.371.400	
-	Cây trồng vật nuôi trên đất					169.740.589	
-	Hỗ trợ					64.202.595	
						155.844.400	
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: Căn cứ Kết quả thẩm định số 129/KQTD-TCKH ngày 24/11/2021					1.904.356.052	
B	Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu						
I	Đieu Văn Triện, Đường Thị Phơi	Đội 9					
a	Đất					18.668.104	
-	Đất lúa 2 vụ VT 1					2.480.000	
b	Cây trồng vật nuôi		m ²	62,00	40.000	2.480.000	
-	Sản lượng lúa (62,0m ² x 0,588kg/m ²)					1.288.104	
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ tư		kg	36,46	9.000	328.104	
c	Hỗ trợ		Cây	5,00	192.000	960.000	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000x5)		m ²	62,00	200.000	12.400.000	
-	Hộ dễ bị tổn thương		hộ	01	2.500.000	2.500.000	
2	Khuất Văn Đệ, Trần Thị Huệ	Đội 9				14.912.867	
a	Đất					237.600	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m ²	6,60	36.000	237.600	
b	Tài sản, vật kiến trúc:					12.870.467	
-	Sân bê tông: 4x6,5x0,1		m ³	2,60	986.000	2.563.600	
-	Cột cờ ống thép mạ kẽm \$32		m	3,00	21.900	65.700	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 76 lợp tôn màu, cao ≥2,7-3,3m: 3x5,7		m ²	17,10	267.500	4.574.250	
-	Ống nước HDPE ĐK20mm		m	6,00	12.400	74.400	
-	Ống nước thải PVC ĐK 90mm		m	6,00	46.600	279.600	
-	Hỗ trợ tháo lắp di chuyển Cửa nhôm kính: 5,7x3		m ²	17,10	85.000	1.453.500	
-	Hỗ trợ tháo lắp di chuyển Cửa Xếp: 3,7x2,7		m ²	9,99	105.000	1.048.950	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 6,5x1,4x0,1		m ³	0,91	1.393.700	1.268.267	
-	HT tháo lắp di chuyển téc nước		cái	1,00	500.000	500.000	
-	Thép chữ V dày 2,5 ly (6 cây)		m	36,00	16.400	590.400	
-	Ống thép mạ kẽm \$90 (Cột điện)		m	6,00	75.300	451.800	
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.092.000	
-	Cây đào trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây trứng gà có BKT từ 1-2m		cây	2,00	360.000	720.000	
-	HT di chuyển các loại hoa, cây cảnh		chậu	10,00	24.000	240.000	
d	Hỗ trợ					712.800	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m ²	6,60	108.000	712.800	
3	Nguyễn Quý Trọng, Nguyễn Thị Nhâm	Đội 9				31.741.700	
a	Đất					3.002.400	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m ²	83,40	36.000	3.002.400	
b	Tài sản, vật kiến trúc:					16.660.100	
-	Cột cờ ống thép mạ kẽm \$32		m	6,00	21.900	131.400	

Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số



STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
-	Sân đổ bê tông: 6x17x0,1		m3	10,20	986.000	10.057.200	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 90 lợp tôn màu, cao <2,7m: 5x4,3		m2	21,50	301.000	6.471.500	
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					3.072.000	
-	Cây nhãn trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây đào có BKT từ 1-2m		cây	2,00	360.000	720.000	
-	Cây nhãn có BKT từ 4m trở lên		cây	1,00	900.000	900.000	
-	Cây xoài có BKT từ 2-4m		cây	2,00	540.000	1.080.000	
-	Hỗ trợ di chuyển cây cảnh		chậu	10,00	24.000	240.000	
d	Hỗ trợ					9.007.200	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	83,40	108.000	9.007.200	
4	Nguyễn Thị Hương	Đội 9				14.936.086	
a	Đất					90.000	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,50	36.000	90.000	
b	Tài sản, vật kiến trúc:					12.208.086	
-	Sân đổ bê tông: 4,5x6x0,1		m3	2,70	986.000	2.662.200	
-	Biển quảng cáo: 5x1		m2	5,00	200.000	1.000.000	
-	Sân bê 4.3x5x0.1		m3	2,15	986.000	2.119.900	
-	Đường bê tông 2.5x2.8x0.1		m3	0,70	1.281.800	897.260	
-	Ống thép mạ kẽm phi 32 (cột cờ)		m	3,00	21.900	65.700	
-	Ống thép mạ kẽm D90		m	6,00	75.300	451.800	
-	Biển quảng cáo		m2	2,00	200.000	400.000	
-	Tấm đan BTCT 3.1x1x0.8		m3	2,48	1.393.700	3.456.376	
-	Tường xây gạch, tường 220: 4.5x0.5		m2	2,25	290.400	653.400	
-	Đáy rãnh bê tông: 0.5x4.5x0.1		m3	0,23	986.000	221.850	
-	Ống nước thải PVC D90		m	6,00	46.600	279.600	
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.638.000	
-	Cây cau đã cho thu hoạch		cây	5,00	300.000	1.500.000	
-	Cây đào trồng hạt năm thứ 1		cây	1,00	42.000	42.000	
-	Cây hồng xiêm trồng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây đu đủ đã cho thu hoạch		cây	1,00	144.000	144.000	
-	Cây đào BKTL 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000	
-	Hỗ trợ di chuyển cây cảnh		chậu	15,00	24.000	360.000	
-	Rau màu gói vụn		kg	10,00	10.000	100.000	
5	Nguyễn Văn Bình	Đội 9				1.569.600	
a	Đất					392.400	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	10,90	36.000	392.400	
b	Hỗ trợ					1.177.200	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	10,90	108.000	1.177.200	
6	Nguyễn Văn Hiền, Phạm Thị Hoa	Đội 9				4.871.550	
a	Đất					46.800	
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác VT 1		m2	1,30	36.000	46.800	
b	Tài sản vật kiến trúc					4.684.350	
-	Đào, đắp đất thủ công: 5x1,5x1		m3	7,50	82.500	618.750	
-	Tường rào xây gạch tường 220: 7x2		m2	14,00	290.400	4.065.600	
c	Hỗ trợ					140.400	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi nhà nước thu hồi đất bằng trồng cây hàng năm khác (Đg=36.000x3)		m2	1,30	108.000	140.400	
7	Nguyễn Viết Thành, Nguyễn Thị Liên	Đội 9				25.247.630	
a	Đất					1.260.000	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	35,00	36.000	1.260.000	

công chức, viên chức

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
b	Tài sản, vật kiến trúc:					19.211.630	
-	Sân đổ bê tông: 9x7,5x0,15		m3	10,13	986.000	9.983.250	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 90 lợp tôn màu, cao ≥2,7-3,3m: 3,6x4,5		m2	16,20	334.400	5.417.280	
-	Cột sắt ống kẽm mạ kẽm \$50		m	8,00	31.700	253.600	
-	Biển quảng cáo: (4,5x1,4)+(0,4x0,6)x4		m2	7,26	200.000	1.452.000	
-	Nền, sân lát gạch hoa xi măng lót VXM		m2	6,00	136.400	818.400	
-	Ống PVC đường kính 90mm		m	7,00	46.600	326.200	
-	Ống PVC đường kính 110mm		m	7,00	66.500	465.500	
-	Ống thép mạ kẽm Φ 32 (cột còi)		m	6,00	21.900	131.400	
-	Thép hộp 4,4 dày 2 ly		m	7,00	52.000	364.000	
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					996.000	
-	Cây đào trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây xoài trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây cau trồng 3 năm đã cho thu hoạch		cây	1,00	300.000	300.000	
-	Hỗ trợ di chuyển cây cảnh		chậu	11,00	24.000	264.000	
-	Cây nhãn trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	4,00	42.000	168.000	
d	Hỗ trợ					3.780.000	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	35,00	108.000	3.780.000	
8	Trần Thị Quỳnh	Đội 9				3.007.300	
a	Tài sản, vật kiến trúc					3.007.300	
-	Sân BT đá dày 10cm: (2,5x4,9x0,1)m+(2,5x7,3x0,1)m		m3	3,05	986.000	3.007.300	
9	Vàng Văn Lưu	Đội 9				5.470.188	
a	Tài sản, vật kiến trúc					400.188	
-	Tấm đan BT có cốt thép: (0,8x1x0,1)m x3		m3	0,24	1.393.700	334.488	
-	Ống thép mạ kẽm Φ 32		m3	3,00	21.900	65.700	
b	Cây trồng vật nuôi					5.070.000	
-	Hàng rào cây sống		m	20,00	7.200	144.000	
-	Cây trứng gà BKTL từ 04m trở lên		Cây	1,00	600.000	600.000	
-	Cây hồng xiêm BKTL từ 04m trở lên		Cây	1,00	840.000	840.000	
-	Cây mít BKTL từ 04m trở lên		Cây	1,00	660.000	660.000	
-	Cây me BKTL từ 04m trở lên		Cây	1,00	480.000	480.000	
-	Cây xoài BKTL từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	360.000	360.000	
-	Cây ôi BKTL từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	360.000	360.000	
-	Cây bưởi BKTL từ 02m đến dưới 04m		Cây	1,00	480.000	480.000	
-	Cây cà phê vối cho quả từ 03 năm - dưới 05 năm		Cây	1,00	150.000	150.000	
-	Cỏ voi		m2	120,00	4.800	576.000	
-	Cây vải BKTL 1-2m		cây	1,00	420.000	420.000	
10	Nguyễn Thị Trà	Đội 9				1.989.006	
a	Tài sản, vật kiến trúc					1.989.006	
-	Tấm đan BT có cốt thép: (2x1,4x0,1)m x3+(6x0,9x0,1)m		m3	1,38	1.393.700	1.923.306	
-	Ống thép mạ kẽm phi 32		m	3,00	21.900	65.700	
11	Phạm Văn Quang	Đội 9				1.232.500	
a	Tài sản, vật kiến trúc					1.232.500	
-	Sân BT đá dày 10cm: (2,5 x 5 x 0,1)m		m3	1,25	986.000	1.232.500	
12	Hoàng Văn Triển	Đội 9				8.992.700	
a	Tài sản, vật kiến trúc					8.503.100	
-	Sân BT đá dày 10cm: (5x14,7x0,1)m		m3	7,35	986.000	7.247.100	
-	Tường rào xây gạch tường 110: (1x1)m		m2	1,00	273.900	273.900	
-	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh		md	5,00	48.400	242.000	
-	Biển hiệu, biển quảng cáo khung thép: (0,8x2,4)		m2	1,92	200.000	384.000	
-	Ống thép mạ kẽm Φ 32		m	3,00	21.900	65.700	
-	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh	3	m	6,00	48.400	290.400	

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
b	Cây trồng vật nuôi					489.600	
-	Cây hoa hoè ĐK gốc từ 20cm trở lên		Cây	1,00	312.000	312.000	
-	Cây si có đường kính từ 25cm trở lên		Cây	1,00	150.000	150.000	
-	Cây hoa hồng đã cho thu hoạch trên 2 năm		Cây	2,00	13.800	27.600	
13	Hoàng Văn Minh	Đội 9				3.405.663	
a	Tài sản, vật kiến trúc					3.080.663	
-	Sân BT đá dày 10cm: (4,1x3,9x0,1)m		m3	1,60	986.000	1.576.614	
-	Ống thép mạ kẽm Φ 32		m	3,00	21.900	65.700	
-	Kè đá xếp khan: 4,4x0,4x0,2		m3	0,35	141.900	49.949	
-	Ống PVC đường kính 90mm		md	6,00	46.600	279.600	
-	Tường rào khung thép, lưới thép B40: (9x1)		m2	9,00	123.200	1.108.800	
b	Cây trồng vật nuôi					325.000	
-	Cây gừng		kg	3,00	15.000	45.000	
-	Cây Mắc ca trồng năm thứ 4		Cây	1,00	280.000	280.000	
14	Nguyễn Văn Tuyên	Đội 9				8.367.497	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					7.971.497	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 90 lợp tôn màu, cao <2,7m: 3x4,9		m2	14,70	301.000	4.424.700	
-	Ống nước thải PVC D110:		m	12,00	66.500	798.000	
-	Sân đổ bê tông: 4,7x4,9x0,1		m3	2,30	986.000	2.270.758	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 0,7x4,9x0,1		m3	0,34	1.393.700	478.039	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					396.000	
-	Cây đào trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Cây xoài trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	2,00	132.000	264.000	
15	Khuất Văn Thu (Phan Thị Hao)	Đội 9				3.902.051	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					2.912.051	
-	Đường đổ bê tông:(3,5x2,5x0,1)+(1,9x1,8x0,1)		m3	1,22	1.281.800	1.559.951	
-	Ống xả thải PVC 110		m	6,00	66.500	399.000	
-	Sân đổ bê tông: 6x1,5x0,1		m3	0,90	986.000	887.400	
-	Cột cờ D32		m	3,00	21.900	65.700	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					990.000	
-	Cây ổi, nhân trồng 1 năm		cây	5,00	42.000	210.000	
-	Cây ổi BKT từ 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000	
-	Cây nhãn BKT từ 1-2m		cây	1,00	420.000	420.000	
16	Tô Minh Tuấn	Đội 9				3.498.896	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					2.380.896	
-	Đường đổ bê tông: 4x2,5x0,1		m3	1,00	1.281.800	1.281.800	
-	Ống nước thải PVC D90		m	6,00	46.600	279.600	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 3,5x1,4x0,12		m3	0,59	1.393.700	819.496	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.118.000	
-	Cây quất hồng bì có BKT từ 1-2m		cây	4,00	192.000	768.000	
-	Cây Xi có đường kính từ 05- dưới 10cm		cây	7,00	50.000	350.000	
17	Lê Văn Cường	Đội 9				3.812.987	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					3.060.107	
-	Sân đổ bê tông: 3,5x5x0,1		m3	1,75	986.000	1.725.500	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 5,7x1,4x0,12		m3	0,96	1.393.700	1.334.607	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					752.880	
-	Cây Bàng có ĐK 25 cm trở lên		cây	1,00	150.000	150.000	
-	Cây Thông có đường kính 40 cm, Cao 6m:		m3	0,75	800.000	602.880	
18	Lê Huy Chi	Đội 9				1.768.340	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					1.288.340	
-	Sân đổ bê tông: 3,1x4x0,1		m3	1,24	986.000	1.222.640	
-	Cột cờ ống thép mạ kẽm \$32	4	m	3,00	21.900	65.700	

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					480.000	
-	Cây trồng gà có BKT từ 2-4m		cây	1,00	480.000	480.000	
19	Hà Công Liên	Đội 9				3.645.872	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					3.645.872	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 5,3x1,6x0,1		m3	0,85	1.393.700	1.181.858	
-	Sân đổ bê tông: 4,9x5,1x0,1		m3	2,50	986.000	2.464.014	
20	Lò Quang Huy	Đội 9				2.317.100	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					2.317.100	
-	Sân đổ bê tông: 4,7x5x0,1		m3	2,35	986.000	2.317.100	
21	Nguyễn Văn Hùng, Phan Thị Nga	Khu 7, TT Than Uyên				7.945.200	
a	Đất					4.237.200	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	118	36.000	4.237.200	Giáo viên
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					3.708.000	
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ 2		cây	18	66.000	1.188.000	
-	Cây ổi BKT 1-2m		cây	7	360.000	2.520.000	
22	Điền Văn Biên	Bản Nậm Ngừa				13.652.800	
a	Đất					1.843.200	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	51,20	36.000	1.843.200	
b	Hỗ trợ					11.809.600	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	51,20	108.000	5.529.600	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Thu hồi từ 10%-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: Mức hỗ trợ bằng=số nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 14.000 đồng/kg x 03 tháng.		khẩu	03	1.260.000	3.780.000	
-	Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số		hộ	01	2.500.000	2.500.000	
23	Lò Văn Sơn, Vàng Thị Phó	Bản Nậm Ngừa				53.797.136	
a	Đất					8.003.100	
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	216,30	37.000	8.003.100	
b	Tài sản, vật kiến trúc					3.836.976	
-	Kè đá xếp khan: (52x1,3x0,4)		m3	27,04	141.900	3.836.976	
c	Cây trồng vật nuôi		-	-	-	1.144.660	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số
-	Sản lượng lúa: 0,588kg/m2 x 216,3m2		kg	127,18	9.000	1.144.660	
d	Hỗ trợ					40.812.400	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất lúa 1 vụ (Đg=37.000x4)		m2	216,30	148.000	32.012.400	
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Thu hồi từ 10%-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: Mức hỗ trợ bằng=số nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 14.000 đồng/kg x 03 tháng.		khẩu	05	1.260.000	6.300.000	
-	Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số		hộ	01	2.500.000	2.500.000	
24	Lò Văn Sim (Xim)	Bản Nậm Ngừa				10.837.855	
a	Đất:					752.400	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	20,90	36.000	752.400	
b	Tài sản, vật kiến trúc					2.418.255	
-	Sân BT đá dày 10cm: 8,4x2,5x0,1		m3	2,10	986.000	2.070.600	
-	Kè đá xếp khan: 7x0,7x0,5		m3	2,45	141.900	347.655	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số
c	Cây trồng vật nuôi					2.910.000	
-	Cây ổi Độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	7,00	360.000	2.520.000	
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ hai		Cây	3,00	66.000	198.000	
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ tư		Cây	1,00	192.000	192.000	
d	Hỗ trợ					4.757.200	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm VT1 (Đg=36.000x3)		m2	20,90	108.000	2.257.200	
-	Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số	5	hộ	01	2.500.000	2.500.000	

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương	
25	Vàng Văn Thiu, Hà Thị Thìn	Bản Nậm Ngùa				37.488.855	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số	
a	Đất					6.431.300		
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	16,10	37.000	595.700		
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	162,10	36.000	5.835.600		
b	Tài sản, vật kiến trúc					689.634		
-	Kè đá xếp khan: (2,1+6x0,6x1)		m3	4,86	141.900	689.634		
c	Cây trồng vật nuôi					1.678.321		
-	Cây xoan có đường kính từ 30cm, cao 6		m3	0,42	800.000	339.120		
-	Cây xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm		Cây	1,00	24.000	24.000		
-	Cây ôi trồng bằng hạt năm thứ tư		Cây	3,00	192.000	576.000		
-	Hàng rào cây sống		m	5,00	7.200	36.000		
-	Cây mít trồng bằng hạt năm thứ tư		Cây	1,00	192.000	192.000		
-	Cây ăn quả trồng bằng hạt năm thứ ba		Cây	1,00	132.000	132.000		
-	Cây xoan có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm		Cây	1,00	42.000	42.000		
-	Chuối chưa có buồng cao dưới 1,2m		Cây	10,00	18.000	180.000		
-	Chuối chưa có buồng cao từ 1,2m trở lên		Cây	3,00	24.000	72.000		
-	Sản lượng lúa: 0,588kg/m2 x 16,1m2		kg	9,47	9.000	85.201		
d	Hỗ trợ					28.689.600		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa nước 1 vụ VT1 (Đg=37.000x4)		m2	16,10	148.000	2.382.800		
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm VT1 (Đg=36.000x3)		m2	162,10	108.000	17.506.800		
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Thu hồi từ 10%-30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: Mức hỗ trợ bằng=số nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 14.000 đồng/kg x 03 tháng.		kg	05	1.260.000	6.300.000		
-	Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số		hộ	01	2.500.000	2.500.000		
26	Mè Thị Cu	Bản Sấp Ngùa				77.254.135		Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo
a	Đất					62.269.000		
-	Đất ở tại nông thôn VT1 Quốc lộ 279 đường đi văn bản đến hết ranh giới Trạm kiểm lâm		m2	85,30	730.000	62.269.000		
b	Tài sản, vật kiến trúc					1.946.335		
-	Sân BT đá dày 10cm: 3,5x4,6x0,1		m3	1,61	986.000	1.587.460		
-	Nhà cúng mái bê tông (lợp tôn khung thép)		m2	2,25	159.500	358.875		
c	Cây trồng vật nuôi					7.538.800		
-	Các loại rau màu gối vụ		kg	5,00	10.000	50.000		
-	Cây nhãn trồng bằng hạt năm thứ tư		Cây	2,00	192.000	384.000		
-	Cây nhãn trồng bằng hạt năm thứ ba		Cây	4,00	132.000	528.000		
-	Cây nhãn độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m		Cây	3,00	624.000	1.872.000		
-	Cây me độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	192.000	192.000		
-	Cây me trồng bằng hạt năm thứ nhất		Cây	3,00	42.000	126.000		
-	Cây bưởi độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m		Cây	1,00	480.000	480.000		
-	Cây xoài độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	360.000	360.000		
-	Cây xoài trồng bằng hạt năm thứ ba		Cây	2,00	132.000	264.000		
-	Cây đào độ phát tán bán kính từ 02m đến dưới 04m		Cây	1,00	480.000	480.000		
-	Cây đào độ phát tán bán kính từ 04m trở lên		Cây	1,00	600.000	600.000		
-	Cây đào độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	2,00	360.000	720.000		
-	Cây mắc cọc độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	360.000	360.000		
-	Cây si có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm		Cây	2,00	100.000	200.000		
-	Cây xoan trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm		Cây	2,00	24.000	48.000		
-	Hàng rào cây sống		m	16,00	7.200	115.200		
-	Hàng rào cột tre, gỗ		m	18,60	6.000	111.600		
-	Hoa, cây cảnh trồng chậu hỗ trợ di chuyển		chậu	2,00	24.000	48.000		
-	Cây táo có BK từ 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000		

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
-	Cây cơ mu trồng từ 02 năm đến dưới 05 năm		Cây	4,00	60.000	240.000	
d	Hỗ trợ					5.500.000	
-	Hỗ trợ hộ dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số		hộ	01	2.500.000	2.500.000	
-	Hỗ trợ hộ nghèo		hộ	01	3.000.000	3.000.000	
27	Hoàng Đình Thu, Phan Thị Liên	Bản Nậm Ngừa				41.884.000	
a	Đất					7.326.000	
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	203,50	36.000	7.326.000	
b	Hỗ trợ					34.558.000	
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng cây hàng năm VT1 (Đg=36.000x3)		m2	203,50	108.000	21.978.000	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người dân tộc thiểu số
-	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất (Thu hồi từ 30%-70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng: Mức hỗ trợ bằng=số nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 14.000 đồng/kg x 06 tháng.		khẩu	04	2.520.000	10.080.000	
-	Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương: Hộ dân tộc thiểu số		hộ	01	2.500.000	2.500.000	
28	Đỗ Văn Múi	Bản Nậm Ngừa				2.387.904	
a	Tài sản, vật kiến trúc					2.027.904	
-	Sân BT đá dày 10cm: 3,2x5,2x0,1		m3	1,66	986.000	1.640.704	
-	Xây bờ bó sân hoàn chỉnh :4x2		mđ	8,00	48.400	387.200	
b	Cây trồng vật nuôi					360.000	
-	Cây táo độ phát tán bán kính từ 01m đến dưới 02m		Cây	1,00	360.000	360.000	
29	Sầm Văn Thơm	Bản Nậm Ngừa				2.119.900	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					2.119.900	
-	Sân đổ bê tông: 5x4,3x0,1		m3	2,15	986.000	2.119.900	
30	Nguyễn Ngọc Thắng	Bản Nậm Ngừa				1.159.536	
a	Tài sản, vật kiến trúc					1.159.536	
-	Sân BT đá dày 10cm: (4,2 x 2,8 x 0,1)		m3	1,18	986.000	1.159.536	
31	Lò Văn Toan	Bản Nậm Ngừa				5.435.806	
a	Tài sản, vật kiến trúc					5.303.806	
-	Sân BT đá dày 10cm: (2,5 x 6,4 x 0,1+3,2x1,1x0,1)		m3	1,95	986.000	1.924.672	
-	Tường rào xây gạch tường 110: 4,5x0,4+5,6x1,6		m2	10,76	273.900	2.947.164	
-	Kè xây bằng đá (0,5x0,5x1,2)x2+(2x0,5x0,5)		m3	1,10	392.700	431.970	
b	Cây trồng vật nuôi					132.000	
-	Cây ổi trồng 2 năm		cây	2,00	66.000	132.000	
32	Lò Thị Tảo	Bản Nậm Ngừa				33.551.555	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					14.437.105	
-	Hỗ trợ di chuyển tháo dỡ cửa cổng: 7,3x1,1		m2	8,03	105.000	843.150	
-	Thép chữ V dày 2,5 ly		m	6,00	16.400	98.400	
-	Sân đổ bê tông: 5x8x0,1		m3	4,00	986.000	3.944.000	
-	Tấm đan BT có cốt thép: 8x1,4x0,08		m3	0,90	1.393.700	1.248.755	
-	Tường xây gạch đỏ, tường 110: 4x1		m2	4,00	273.900	1.095.600	
-	Hàng rào lưới thép B40 cột bằng tre, gỗ: 40x1,8		m2	72,00	100.100	7.207.200	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					19.114.450	
-	Cây nhãn, ổi trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	19,00	42.000	798.000	
-	Cây xoài, lộc vừng trồng bằng hạt năm thứ 2		cây	4,00	66.000	264.000	
-	Cây đào trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	12,00	132.000	1.584.000	
-	Cây mít BKT từ 1-2m		cây	1,00	204.000	204.000	
-	Cây nhãn có BKT từ 04m trở lên		cây	1,00	900.000	900.000	
-	Cây đu đủ trồng dưới 1 năm		cây	3,00	14.400	43.200	
-	Cây lộc vừng có ĐK từ 10-25cm		cây	1,00	340.000	340.000	
-	Rau màu gói vụ		kg	40,00	10.000	400.000	
-	Cây xi có ĐK 80, cao 7m (04 cây)		m3	14,07	800.000	11.253.760	
-	Cây Xi có ĐK 10-25cm		cây	22,00	100.000	2.200.000	
-	Cây Xi có ĐK 25cm trở lên	7	cây	7,00	150.000	1.050.000	

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
-	Sản lượng ngô: 30m2 x 0,369kg/m2 trồng trên đất: Tổng Văn Thông		kg	11,07	7.000	77.490	
33	Phôn Thị Vương	Bản Nậm Ngựa				8.745.086	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					5.495.086	
-	Sân đổ bê tông: 3,1x4,9x0,1		m3	1,52	986.000	1.497.734	
-	Ống thép mã kẽm \$ 76 (cột điện)		m	6,00	56.600	339.600	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 76 lợp tôn màu, cao <2,7m: 3,1x4,9		m2	15,19	240.800	3.657.752	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					3.250.000	
-	Cây ổi, cây me, cây bưởi trồng bằng hạt năm thứ 2		cây	3,00	66.000	198.000	
-	Cây ổi BKT từ 1-2m		cây	3,00	360.000	1.080.000	
-	Cây mắc cooc BKT từ 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000	
-	Cây đào có BKT từ 1-2m		cây	2,00	360.000	720.000	
-	Cây gạo có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm		cây	2,00	100.000	200.000	
-	Hàng rào cây sống		m	20,00	7.200	144.000	
-	Cây chuối có buồng >1,2m trở lên		cây	2,00	24.000	48.000	
-	Rau màu gói vụn		kg	50,00	10.000	500.000	
34	Vàng Văn Lợi	Bản Nậm Ngựa				13.656.702	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					10.913.502	
-	Sân đổ bê tông: 7x7x0,1		m3	4,90	986.000	4.831.400	
-	Tấm đan BTCT: 6,8x0,6x0,1		m3	0,41	1.393.700	568.630	
-	Tường xây gạch đỏ, tường 110: (16x0,9)+(13,6x0,3)		m2	18,48	273.900	5.061.672	
-	Ống thép mạ kẽm \$D90		m	6,00	75.300	451.800	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.743.200	
-	Cây bưởi, xoài, me trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	3,00	42.000	126.000	
-	Cây nhãn trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	2,00	132.000	264.000	
-	Cây đào BKT từ 1-2m		cây	4,00	360.000	1.440.000	
-	Cây đu đủ trồng 1-2 năm chưa cho thu hoạch		cây	1,00	43.200	43.200	
-	Cây Xi mới trồng có ĐK gốc < 05cm		cây	1,00	20.000	20.000	
-	Cây Xi có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm		cây	3,00	100.000	300.000	
-	Rau màu gói vụn		kg	10,00	10.000	100.000	
-	Cây Sung có đường kính từ 25cm trở lên		cây	1,00	150.000	150.000	
-	Cây hoa ban có đường kính từ 25cm trở lên		cây	2,00	150.000	300.000	
35	Lò Văn Xuyên	Bản Nậm Ngựa				13.369.038	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					10.765.458	
-	Sân đổ bê tông: 6x5,2x0,1		m3	3,12	986.000	3.076.320	
-	Bể nước sinh hoạt <6m3- Bể xây tường 110mm: 3,3x1,8x0,5		m3	2,97	631.400	1.875.258	
-	Nhà bán mái, khung cột sắt phi 90 lợp tôn màu, cao <2,7m: 1,15x5,2		m2	5,98	301.000	1.799.980	
-	Kè xây bằng đá: 12x1,5x0,5		m3	9,00	392.700	3.534.300	
-	Ống thép mã kẽm \$ 76 (cột điện)		m	6,00	56.600	339.600	
-	Hàng rào thép gai 3 dây cột bằng tre, gỗ		md	10,00	14.000	140.000	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.603.580	
-	Cây nhãn, chanh, đào, hoa mai trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	5,00	42.000	210.000	
-	Cây khế trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	2,00	42.000	84.000	
-	Cây Xi, đa, Vả có đường kính từ 25cm trở lên		cây	3,00	150.000	450.000	
-	Cây hoa ban có đường kính từ 25cm trở lên		cây	1,00	150.000	150.000	
-	Cây Sung trồng bằng hạt năm thứ 2		cây	1,00	66.000	66.000	
-	Cây xoài, Na, ổi trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	3,00	132.000	396.000	
-	Cây đu đủ đã cho thu hoạch		cây	1,00	144.000	144.000	
-	Cây ổi BKT từ 2-4m		cây	1,00	480.000	480.000	
-	Cây chuối có buồng >1,2m trở lên		cây	5,00	24.000	120.000	
-	Cây lấy gỗ (Cây long não) có đường kính từ 10cm đến dưới 25cm	8	cây	1,00	42.000	42.000	

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đối tượng dễ bị tổn thương
-	Cây lấy gỗ có đường kính từ 35cm, cao 6m		m3	0,58	800.000	461.580	
36	Phôn Văn Chương	Bản Nậm Ngùa				1.515.840	
a	Tài sản, vật kiến trúc:					1.203.840	
-	Đường lát vỉa XM dày 3cm: 8x1,8		m2	14,40	83.600	1.203.840	
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					312.000	
-	Cây ổi, đào trồng bằng hạt năm thứ 1		cây	2,00	42.000	84.000	
-	Cây ban trồng bằng hạt năm thứ 3		cây	1,00	132.000	132.000	
-	Hàng rào cọc tre		m	6,00	6.000	36.000	
-	Rau màu gói vụ		kg	6,00	10.000	60.000	



